

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và Văn bản số 01/CV-ĐDH ngày 15 tháng 8 năm 2022 của ông Đào Duy Hùng về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản 01/CV-GPMT/2023 ngày 27 tháng 06 năm 2023 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Trang trại chăn nuôi heo nái tại ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5048/TTr-STNMT ngày 17 tháng 7 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho ông Đào Duy Hùng tại ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trang trại chăn nuôi heo nái, quy mô 1.200 con tại ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

- 1.1. Tên Cơ sở: Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: tại ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- 1.3. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Trang trại chăn nuôi heo nái.
- 1.4. Phạm vi, quy mô, công suất:
 - Tổng diện tích đất: 30.950 m².
 - Quy mô, công suất: 1.200 con.
 - Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ chi tiết

một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Ông Đào Duy Hùng được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Ông Đào Duy Hùng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1229/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì, phối hợp với UBND thị xã Trảng Bàng và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung cấp phép và các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Trang trại được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã Đôn Thuận;
- Đăng tải trang thông tin điện tử
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

12

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1519/GPMT-UBND
 ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 1,68 m³/ngày;
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh chuồng trại, tắm rửa cho heo, lưu lượng 18,0 m³/ngày;
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hệ thống phun sương sau quạt hút, lưu lượng 0,8 m³/ngày;
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, sát trùng xe ra vào, lưu lượng 1,0 m³/ngày;
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bề ngâm rửa đàn, lưu lượng 17,5 m³/ngày;
- Nguồn số 06: nước tiểu heo, lưu lượng 24,0 m³/ngày;

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

Dòng nước thải sau xử lý từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và nguồn số 06 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trang trại có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,2 trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm, sau đó theo đường ống PVC Ø = 114mm, dài khoảng 2,0 km (đặt ngầm khoảng 0,5m so với mặt đất chảy ra suối Cầu Ngang thuộc hệ thống sông Sài Gòn) thuộc ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm của Trang trại tại ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 595 168; Y = 1239 148 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).
- Điểm xả nước thải: tại hố ga trong khuôn viên trang trại miệng cửa xả nước thải có

Ø = 114mm, vật liệu PVC chày ra suối Cầu Ngang tại ấp Bà Nhã, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định.

2.3.1. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 62,98 m³/ngày.đêm

2.3.2. Phương thức xả nước thải: tự chày

2.3.2. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A với hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,2 cụ thể như sau:

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, hệ số K _q = 0,9 ; K _f = 1,2					
1	pH	-	6 – 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	TSS	mg/L	54		
3	COD	mg/L	108		
4	BOD ₅	mg/L	43,2		
5	Tổng Nitơ	mg/L	54		
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh với lưu lượng là 1,68 m³/ngày.đêm được thu gom về bể tự hoại có thể tích bể 16m³ nước thải sau bể tự hoại dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trang trại có công suất 100 m³/ngày.đêm bằng tuyến ống uPVC Ø 114mm, dài 90m.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại, tắm rửa heo, nước tiểu heo, nước thải phun sương sau quạt hút, sát trùng xe ra vào, vệ sinh bể ngâm rửa đàn với lưu lượng là 62,98 m³/ngày được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để bằng tuyến ống PVC Ø 90mm với chiều dài 132m.

- Toàn bộ nước thải của Trang trại được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT, hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,2 theo đường ống PVC Ø114 mm, đặt cách mặt đất khoảng 0,5 m, dài khoảng 2,0 km chày ra suối Cầu Ngang.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trang trại có công suất xử lý 100 m³/ngày.đêm

- Nước thải chăn nuôi → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trang trại có công suất xử lý 100 m³/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau: Nước thải sau bể biogas → Bể thu gom (01 bể) → Bể điều hòa (01 bể) → Bể Anoxic (01 bể) → Bể aerotank (01 bể) → Bể lắng sinh học (01 bể) → Bể keo tụ (01 bể) → Bể tạo bông (01 bể) → Bể lắng hóa lý (01 bể) → Bể khử trùng (01 bể) → nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Một (01) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích 16 m³, kích thước bể 4,0m x 2,0m x 2,0m;

- Một (01) bể biogas có kết cấu bạt HDPE có kích thước 30,0 m x 20,0 m x 4,0 m;

- Một (01) bể thu gom có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 2,1 m x 1,8 m x 1,7 m;

- Một (01) bể điều hòa có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 7,4 m x 5,0 m x 4,0 m;

- Hai (02) bể sinh học thiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 7,4 m x 3,0 m x 4,0 m; 7,4 m x 6,2 m x 4,0 m;

- Một (01) bể lắng sinh học có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 3,7 m x 3,7 m x 4,0 m;

- Một (01) bể keo tụ có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 1,7 m x 1,7 m x 2,5 m;

- Một (01) bể tạo bông có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 2,4 m x 1,7 m x 2,5 m;

- Một (01) bể lắng hoá lý có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 3,7 m x 3,45 m x 4,0 m;

- Một (01) bể khử trùng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép kích thước 2,8 m x 1,7 m x 2,5 m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải;

- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải;

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

của hệ thống xử lý;

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, cách xử lý các sự cố cho nhân viên phụ trách;
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó sự cố kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (03) tháng kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm đầu vào bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm.

- Một (01) điểm đầu ra sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này):

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Ông Đào Duy Hùng phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất 100 m³/ngày.đêm, các thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải..

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Trang trại bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm với các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, ông Đào Duy Hùng đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Ông Đào Duy Hùng có trách nhiệm:

- Liên hệ địa phương để thi công tuyến đường ống thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận.

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Cơ sở hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Trang trại. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 62-MT: 2016/BTNMT; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4592/GPMT-UBND
ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:**

- Nguồn số 01: khí thải từ 6 quạt hút bên trong trại số 1 thải ra môi trường;
- Nguồn số 02: khí thải từ 6 quạt hút bên trong trại số 2 thải ra môi trường;
- Nguồn số 03: khí thải từ 6 quạt hút bên trong trại số 3 thải ra môi trường;
- Nguồn số 04: khí thải từ 14 quạt hút bên trong trại số 4 thải ra môi trường;
- Nguồn số 05: bụi và khí thải hoạt động máy phát điện dự phòng công suất 125 KVA;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải, bụi**

- Dòng khí thải số 01: nguồn khí thải phía sau các quạt hút của trại số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 595 223 ; Y = 1239 069;
- Dòng khí thải số 02: nguồn khí thải phía sau các quạt hút của trại của trại số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 595 219; Y = 1239 092;
- Dòng khí thải số 03: nguồn khí thải phía sau các quạt hút của của trại số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 595 225; Y = 1239 114;
- Dòng khí thải số 04: nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng số 4. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 595 192; Y = 1239 151;
- Dòng khí thải số 05: ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 595 317; Y = 1239 064;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^o30' múi chiều 3^o)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 1: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.500 m³/giờ/quạt hút;
- Dòng thải số 2: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.500 m³/giờ/quạt hút;
- Dòng thải số 3: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.500 m³/giờ/quạt hút;
- Dòng thải số 4: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 37.500 m³/giờ/quạt hút;
- Dòng thải số 5: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 881 m³/giờ;

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.200.881 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải 1 đến số 4: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống (trại số 1 đến trại số 3 có 6 quạt hút/trại; trại số 4 có 14 quạt hút/trại) xả liên tục khi hoạt động.
- Nguồn khí thải số 5: xả ra môi trường qua ống khói xả thải khi vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Đối với dòng thải số 01 đến số 04: chất lượng bụi, khí thải đạt QCVN 06:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh – QCVN 05:2013/BTNMT.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/m ³	42	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	µg/m ³	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ³	200		

- Đối với dòng thải số 05 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kv = 1,0; Kp = 1,0.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	200		Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 1 đến số 4: trang bị buồng thu gom khí thải sau 18 quạt hút

của trại số 1; 2; 3 và 14 quạt hút của trại số.

- Nguồn khí thải số 5: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện công suất 125KVA khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống Ø160mm cao 10m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 2mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → hệ thống phun sương (nước và chế phẩm sinh học) → bồn thu gom khí thải → không khí sạch thoát ra môi trường.

Hoá chất sử dụng: chế phẩm sinh học

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phát lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Trang trại phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Trang trại bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày ... tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của trại số 1;
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của trại số 2;
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của trại số 3;
- Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của trại số 4;
- Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 125KVA;
- Nguồn số 06: phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy bơm tại hệ thống xử lý nước thải;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 595 253; Y= 1239 139;
- Nguồn số 02: X= 595 262; Y= 1239 109;
- Nguồn số 03: X= 595 263; Y= 1239 088;
- Nguồn số 04: X= 595 249; Y= 1239 068;
- Nguồn số 05: X= 595 174; Y= 1239 155;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/ BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	Tần suất quan	Ghi chú

	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	trắc định kỳ	
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các thiết bị hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 599/GPMT-UBND
ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	Rắn	40	14 02 02
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	20	13 02 01
3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	30	13 02 02
4	Chất hấp thụ, vật liệu học (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tác các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	10	18 02 01
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	2	16 01 06
6	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	20	17 02 03
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa (bao bì, chai lọ vaccine)	Rắn	40	18 01 03
8	Heo chết (do dịch bệnh)	Rắn	Không xác định	14 02 01
Tổng số lượng			162	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh
1	Phân động vật (phân heo)	14 01 12	65.700 kg/tháng
2	Xác heo chết trong quá trình chăm sóc (heo chết không do dịch bệnh)	13 02 04	12 con/lứa
3	Bao bì đựng thức ăn	14 01 05	141,3 kg/tháng

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải sinh hoạt của công nhân viên	180

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, kín khí đối với các thiết bị lưu chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn, nền bê tông, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy, bao bì

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, nền bê tông đảm bảo kín khí, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn trách nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu vực chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu vực lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Trang trại đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện tích rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01-41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01-79:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm – quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01-99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng nằm cuối lô đất thực hiện Trang trại, cách trại nuôi gần nhất không được nhỏ hơn 30 mét. Khi có trường hợp dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Chủ dự án bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác heo chết do dịch bệnh tại Trang trại .

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Trang trại, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1592/GPMT-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Thiết kế xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng biệt hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Trang trại có công suất 100 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A với các hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,2$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
4. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
5. Giảm thiểu chất thải rắn sinh hoạt thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Trang trại theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Trang trại đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên. / *ly*